

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN TIẾN ĐUA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN TIẾN ĐUA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN DUA MECHANICAL ELECTRICAL CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108332635

**3. Ngày thành lập:** 20/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 3, Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868 110 988

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4210     |
| 2.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4290     |
| 3.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 7.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 8.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8110     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 10. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690     |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4752     |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020     |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: - Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710     |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Môi giới bất động sản<br>- Quản lý bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820        |
| 18. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8129        |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong quá trình thi công xây dựng<br>- Khảo sát địa hình: khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu và lập hồ sơ mời thầu<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | 7110        |
| 20. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3821        |
| 21. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700        |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100(Chính) |
| 23. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811        |
| 24. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3812        |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3822        |
| 26. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3830        |
| 27. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3900        |
| 28. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4220        |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390        |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 31. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120        |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 33. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN ĐUA | Đội 3, Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 80,000    | 111819843                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ TÁM | Thôn Phượng Nghĩa, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    | 112209712                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN HÀ  | Đội 3, Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    | 112335387                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐUA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111819843

Ngày cấp: 28/07/2010

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 3, Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội 3, Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội